

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
	Tổng diện tích đất tự nhiên		28.410,67	1.702,78	1.288,14	1.858,29	310,50	1.226,02	7.760,57	9.351,93	4.912,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.848,27	1.253,64	786,38	1.286,23	116,11	834,15	7.310,90	8.247,05	4.013,81
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	-	-	-	-	-	-	51,51	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>51,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>51,05</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.704,47	3,51	10,42	73,34	14,34	54,55	550,66	921,03	76,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.290,89	1.218,08	755,08	1.133,79	99,44	741,85	6.043,28	6.596,59	3.702,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	735,92	-	12,37	21,19	-	-	588,48	0,01	113,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	352,89	-	-	12,92	-	-	46,50	292,71	0,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>319,86</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>11,40</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>26,60</i>	<i>281,10</i>	<i>0,76</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	502,82	32,05	8,51	41,99	2,33	36,75	76,91	200,38	103,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	209,77	-	-	3,00	-	1,00	5,07	184,82	15,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.552,32	449,14	501,76	572,06	194,39	391,87	439,59	1.104,88	898,63
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,78	11,90	14,47	12,82	-	1,74	-	3,61	5,24
2.2	Đất an ninh	CAN	86,73	48,75	30,17	7,10	0,56	0,15	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	53,31	22,24	5,45	3,29	3,98	10,94	1,25	4,67	1,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,41	4,00	0,80	2,29	0,52	1,32	-	5,48	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	197,17	-	8,38	-	-	-	1,99	133,18	53,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.228,99	169,64	342,63	331,92	102,19	173,44	131,45	383,77	593,95
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	664,34	75,63	60,24	71,38	35,07	70,98	109,78	165,02	76,24
-	Đất thủy lợi	DTL	308,82	73,99	0,19	8,37	50,27	38,82	2,75	115,47	18,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	8,93	-	1,28	-	0,22	-	1,20	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,13	0,81	0,18	0,09	0,02	15,01	0,29	0,22	0,51

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	105,08	2,86	11,82	23,19	8,44	38,91	8,97	7,04	3,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,08	6,18	0,26	8,15	0,09	3,40	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.049,21	0,04	269,20	214,81	-	0,04	9,30	67,77	488,05
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,68	0,04	0,08	0,56	0,45	1,04	0,12	0,25	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,21	-	-	-	-	-	-	0,21	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,90	-	-	-	-	-	-	7,90	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,07	1,16	0,66	1,27	0,81	-	0,24	2,51	2,42
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,24	-	-	2,82	4,94	3,52	-	16,18	3,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	3,60	-	-	-	2,10	1,50	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	96,31	-	-	-	-	-	-	96,31	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,76	0,35	0,39	0,26	0,38	0,36	0,99	0,86	1,17
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	32,90	9,57	-	1,38	7,35	14,07	-	0,53	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	214,92	-	-	-	-	-	-	141,24	73,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	592,01	150,59	66,48	116,34	74,38	113,08	71,14	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,12	18,20	1,50	27,80	1,00	33,46	0,64	1,00	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,20	0,55	0,34	5,45	-	0,86	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	-	-	-	-	-	-	-	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	820,59	11,64	27,48	54,64	0,30	26,94	220,96	309,85	168,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,82	1,71	3,67	3,91	3,68	15,51	8,96	24,38	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08	-	-	-	-	-	10,08	-	-

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.294,76	23.848,27	553,51	102,38
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	51,51	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>51,05</i>	<i>51,05</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.610,07	1.704,47	94,40	105,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.467,76	20.290,89	823,13	104,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	346,90	352,89	5,99	101,73
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>319,86</i>		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	496,30	502,82	6,52	101,31
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	486,36	209,77	-276,59	43,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.105,83	4.552,32	-553,51	89,16
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,99	49,78	-0,21	99,58
2.2	Đất an ninh	CAN	87,76	86,73	-1,03	98,83
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	84,59	53,31	-31,28	63,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,13	14,41	0,28	101,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	233,05	197,17	-35,88	84,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.538,61	2.228,99	-309,62	87,80
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	878,07	664,34	-213,73	75,66
-	Đất thủy lợi	DTL	320,56	308,82	-11,74	96,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30,14	11,63	-18,51	38,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,60	17,13	-7,47	69,63
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	113,93	105,08	-8,85	92,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,38	18,08	-8,30	68,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.055,87	1.049,21	-6,66	99,37
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,69	2,68	-0,01	99,63
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,61	0,21	-6,40	3,18
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,60	7,90	0,30	103,95
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,77	9,07	-2,70	77,06
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41,84	31,24	-10,60	74,67
-	Đất chợ	DCH	18,56	3,60	-14,96	19,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	94,16	96,31	2,15	102,28
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,51	4,76	0,25	105,54
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	33,24	32,90	-0,34	98,98
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	241,63	214,92	-26,71	88,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	736,37	592,01	-144,36	80,40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	89,04	84,12	-4,92	94,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,34	7,20	-7,14	50,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	0,18	0,00	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	818,09	820,59	2,50	100,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,83	61,82	-0,01	99,98
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08	10,08	0,00	100,00

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nia	Xã Đắk R'Moan
1	LOẠI ĐẤT		28.410,67	1.702,78	1.288,14	1.858,29	310,50	1.226,02	7.760,57	9.351,93	4.912,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.171,82	1.181,30	669,82	1.207,88	84,05	740,90	7.295,89	8.115,88	3.876,10
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,51	-	-	-	-	-	-	51,51	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	51,05	-	-	-	-	-	-	51,05	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.690,12	3,51	10,42	73,16	14,34	54,38	550,66	911,03	72,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.327,58	1.132,90	636,34	1.050,85	67,38	644,49	6.023,52	6.188,12	3.583,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	735,08	-	12,37	21,19	-	-	588,23	0,01	113,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	352,89	-	-	12,92	-	-	46,50	292,71	0,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	319,86	-	-	11,40	-	-	26,60	281,10	0,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	483,07	32,05	8,51	41,76	2,33	36,55	76,91	200,38	84,58
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	531,57	12,84	2,18	8,00	-	5,48	10,07	472,12	20,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.228,77	521,48	618,32	650,41	226,45	485,12	454,60	1.236,05	1.036,34
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,99	11,90	14,68	12,82	-	1,74	-	3,61	5,24
2.2	Đất an ninh	CAN	88,40	49,35	30,17	7,33	0,62	0,15	0,23	0,30	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	170,18	34,37	33,93	22,18	6,51	27,46	2,14	27,25	16,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,23	4,00	0,80	2,29	0,34	1,32	-	22,48	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	239,72	-	8,38	-	-	-	1,99	137,49	91,86
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.524,66	196,80	369,47	373,81	110,75	210,57	142,84	447,42	673,00
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	891,00	92,14	82,12	91,55	41,79	99,48	115,28	223,84	144,80
-	Đất thủy lợi	DTL	322,56	79,84	0,19	8,37	50,27	38,82	8,64	115,47	20,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,63	8,93	-	1,28	-	0,22	-	1,20	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	19,63	1,31	0,18	0,09	2,02	15,01	0,29	0,22	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	113,24	2,86	12,78	23,19	8,44	46,11	8,97	7,04	3,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	38,29	7,18	0,26	27,50	0,09	3,26	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.048,40	0,04	269,20	216,11	-	0,41	9,30	67,90	485,44
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,68	0,04	0,08	0,56	0,45	1,04	0,12	0,25	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,61	1,70	-	-	-	-	-	4,91	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,90	-	-	-	-	-	-	7,90	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,17	2,76	0,66	1,27	0,81	-	0,24	2,51	2,92
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	45,84	-	4,00	2,82	4,94	3,52	-	16,18	14,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,71	-	-	1,07	1,94	2,70	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đắk Nĩa	Xã Đắk R'Moan
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	96,31	-	-	-	-	-	-	96,31	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,57	0,35	0,39	0,26	0,32	0,36	0,99	0,86	1,04
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	58,87	9,57	-	2,73	21,93	14,07	0,04	10,53	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	237,78	-	-	-	-	-	-	154,87	82,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	750,05	183,04	127,51	132,41	80,98	152,76	73,35	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,04	18,20	1,50	27,80	0,97	33,46	0,89	0,70	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,20	0,55	0,34	5,45	-	0,86	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,18	-	-	-	-	-	-	-	0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	816,81	11,64	27,48	54,64	0,30	26,94	220,96	309,85	165,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	61,66	1,71	3,67	3,83	3,68	15,43	8,96	24,38	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	10,08	-	-	-	-	-	10,08	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-								
2	Đất khu kinh tế	KKT	-								
3	Đất đô thị	KDT	14.146,30	1.702,78	1.288,14	1.858,29	310,50	1.226,02	7.760,57		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	15.513,11	906,32	509,07	840,68	53,90	515,59	4.818,82	5.001,55	2.867,18
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.087,97	-	12,37	34,11	-	-	634,73	292,72	114,04
6	Khu du lịch	KDL	-								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	414,99	71,76	195,64	32,55		115,04			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	170,18	34,37	33,93	22,18	6,51	27,46	2,14	27,25	16,34
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	445,00							160,00	285,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-								

BIỂU 07/CH

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG**

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Nghĩa Đức	Phường Nghĩa Phú	Phường Nghĩa Tân	Phường Nghĩa Thành	Phường Nghĩa Trung	Phường Quảng Thành	Xã Đăk Nia	Xã Đăk R'Moan
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	676,45	72,34	116,56	78,35	32,06	93,25	15,01	131,17	137,71
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,35	-	-	0,18	-	0,17	-	-	4,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	651,51	72,34	116,56	77,94	32,06	92,88	14,76	131,17	113,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,84	-	-	-	-	-	0,25	-	0,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,75	-	-	0,23	-	0,20	-	-	19,32
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,71	-	-	-	0,50	-	0,21	-	-

(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

BIỂU 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

BIỂU 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

DIỆN TÍCH, CẤU CẢU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Chỉ tiêu	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	11.179,84	79,03	15.513,11	100,00	1.087,97	100,00	-	-	-	-	-	-	92,37	22,26	-	-	153,55	34,51	-	-
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA					-	-	51,05	0,33									-	-					-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					-	-	51,05	0,33									-	-					-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					706,47	4,99											21,15	5,10					-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					9.555,48	67,55	15.462,06	99,67									71,22	17,16			153,55	34,51		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					621,79	4,40			735,08	67,56							-	-					-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDA					-	-			-	-							-	-					-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					59,42	0,42			352,89	32,44							-	-					-	-
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					38,00	0,27			319,86	29,40							-	-					-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					198,11	1,40											-	-					-	-
1.8	Đất làm muối	LMU					-	-											-	-					-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					38,57	0,27											-	-					-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	-	-	-	2.956,38	20,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	322,62	77,74	-	-	170,18	100,00	291,45	65,49
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP					41,14	0,29											-	-					-	-
2.2	Đất an ninh	CAN					87,85	0,62											-	-					-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					-	-											-	-					-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					-	-											-	-					-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD					126,59	0,89											5,18	1,25			170,18	100,00	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					8,75	0,06											1,03	0,25					-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					-	-											-	-					-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					10,47												0,49	0,12					-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHIT	-	-	-	-	1.404,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,54	10,73	-	-	-	-	40,45	9,09
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT					522,36	3,69											23,66	5,70					33,64	7,56
-	Đất thủy lợi	DTL					186,13	1,32											8,31	2,00					-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					10,43	0,07											2,00	0,48					0,17	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					18,90	0,13											1,69	0,41					0,70	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD					102,35	0,72											2,89	0,70					1,52	0,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					38,29	0,27											1,72	0,41					-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL					495,06	3,50											3,90	0,94					2,59	0,58
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DIV					2,29	0,02											0,16	0,04					0,08	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					-	-											-	-					-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT					1,70	0,01											-	-					-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					-	-											-	-					-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					5,74	0,04											-	-					-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					15,28	0,11											-	-					-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					-	-											-	-					-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					-	-											-	-					-	-
-	Đất chợ	DCH					5,71	0,04											-	-					-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					-	-											-	-					-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					2,67	0,02											0,21	0,05					1,75	0,39
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV					48,34	0,34											2,33	0,56					1,15	0,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					-	-											-	-					237,78	53,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					750,05	5,30											250,05	60,25					-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					82,82	0,59											-	-					-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					7,20	0,05											-	-					-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	-											-	-					-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					-	-											-	-					-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					341,96	2,42											16,21	3,91					10,27	2,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					37,28	0,26											2,79	0,67					1,79	0,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					-	-											-	-					-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD					10,08	0,07											-	-					-	-

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

[illegible]

BIỂU 10/CH

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG**

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			
						HNK	CLN	RPH	NTS	ODT	TMD	TSC	DGD	DTT	SKC	DGT	DNL	DSH	NTD	DCH					MNC
A	Các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		1,88	-	1,88	-	1,58	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-					
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		1,88	-	1,88	-	1,58	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Đất quốc phòng		0,21	-	0,21	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1.1	Trần địa phòng không 12,7 mm	CQP	0,21	-	0,21	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Phú		Chuyển tiếp		
2	Đất an ninh		1,67	-	1,67	-	1,37	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-					
2.1	Trụ sở làm việc Công an xã Đắk R'Moan - Quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã	CAN	0,25	-	0,25	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	X Đắk R'Moan		Chuyển tiếp		
2.2	Công an thành phố Gia Nghĩa mở rộng	CAN	0,00	-	0,00	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Tân		Chuyển tiếp		
2.3	Trụ sở làm việc Công an Phường Quang Thành	CAN	0,23	-	0,23	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Quang Thành		Chuyển tiếp		
2.4	Trụ sở làm việc Công an Phường Nghĩa Đức	CAN	0,60	-	0,60	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp		
2.5	Trụ sở làm việc Công an xã Đắk Nĩa	CAN	0,30	-	0,30	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	X Đắk Nĩa		Chuyển tiếp		
2.6	Mở rộng trụ sở công an phường Nghĩa Thành	CAN	0,06	-	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp		
2.7	Nhà nghiệp vụ của lực lượng cảnh sát	CAN	0,23	-	0,23	-	0,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Tân		Chuyển tiếp		
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
B	Các công trình, dự án còn lại		1.421,43	-	1.421,43	10,35	1.387,46	0,84	0,77	1,82	11,16	0,03	0,46	0,14	0,18	1,12	2,61	0,19	3,80	0,34	0,16				
I	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		1.216,75	-	1.216,75	10,35	1.196,58	0,84	0,77	0,60	-	-	-	-	-	0,91	2,61	0,13	3,80	-	0,16				
I	Đất giao thông		178,20	-	178,20	0,35	172,58	0,59	0,77	0,10	-	-	-	-	-	0,91	2,61	0,13	-	-	0,16				
1.1	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Khu tái định cư Đắk Nư B đến đường Trần Phú	DGT	2,50	-	2,50	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Phường Nghĩa Đức	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND thành phố Gia Nghĩa Đu điều kiện để thực hiện GPMB dự án trong năm 2023	Đăng ký mới		
1.2	Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Phú đến thôn Nam Ra, xã Đắk Nĩa	DGT	2,00	-	2,00	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Phường Nghĩa Đức, xã Đắk Nĩa	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của HĐND thành phố Gia Nghĩa Đu điều kiện để thực hiện GPMB dự án trong năm 2023	Đăng ký mới		
1.3	Nâng cấp, sửa chữa đường Trần Cừ, đường Tô Vĩnh Diện, phường Nghĩa Trung	DGT	1,50	-	1,50	-	1,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Phường Nghĩa Trung	Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Gia Nghĩa Đu điều kiện để thực hiện GPMB dự án trong năm 2023	Đăng ký mới		
1.4	Nâng cấp, sửa chữa đường tổ dân phố 5, phường Nghĩa Đức	DGT	1,50	-	1,50	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Phường Nghĩa Đức	Nghị Quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Gia Nghĩa Đu điều kiện để thực hiện GPMB dự án trong năm 2023	Đăng ký mới		
1.5	Đường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa	DGT	9,40	-	9,40	0,35	8,19	-	0,43	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	-	-	0,16	Phường Nghĩa Tân và Phường Nghĩa Trung	Nghị quyết số 92/NQ-HĐND, ngày 11/5/2021 và Nghị Quyết số 153/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới	
1.6	Nâng cấp cải tạo đường Chu Văn An, thành phố Gia Nghĩa	DGT	0,45	-	0,45	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Thành	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp		
1.7	Sửa chữa, cải tạo đường vào trường THCS Trần Phú (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường bờ Tây hồ Trung Tâm), phường Nghĩa Thành	DGT	0,75	-	0,75	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Thành	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp		
1.8	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Lê Hồng Phong, phường Nghĩa Phú	DGT	0,30	-	0,30	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp		
1.9	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường tổ dân phố 2, phường nghĩa phú và phường Quảng thành (đoạn phía sau công an tỉnh Đắk Nông)	DGT	2,50	-	2,50	-	2,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông Diện tích NQ64 là 5,0 ha	Chuyển tiếp		

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																		
						HNK	CLN	RPH	NTS	ODT	TMD	TSC	DGD	DTT	SKC	DGT	DNL	DSH	NTD	DCH				
1.10	Đường từ tổ dân phố Nghĩa Tin, phường Quảng Thành đi phường Nghĩa Đức (giai đoạn 2)	DGT	1,85		1,85		1,85														P Nghĩa Đức	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông Tên Nghị quyết: Đường từ thôn Nghĩa Tin, phường Quảng Thành đi phường Nghĩa Đức (giai đoạn 2)	Chuyển tiếp	
1.11	Nâng cấp, mở rộng đường N'Trang Long, phường Nghĩa Đức (đoạn từ đường 23/3 đến giao với đường Lương Thế Vinh)	DGT	0,05		0,05		0,05														P Nghĩa Đức	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.12	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đồi Đắk Nur	DGT	1,20		1,20		1,20														P Nghĩa Đức	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.13	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường tổ dân phố 01, phường Nghĩa Trung	DGT	0,56		0,56		0,56														P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.14	Sửa chữa, cải tạo đường Diên Biên Phu, phường Nghĩa Trung (giai đoạn 1)	DGT	0,70		0,70		0,70														P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.15	Công trình giải phóng mặt bằng (độc lập) để phục vụ xây dựng công trình: nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Nguyễn Thái Học, phường Nghĩa Trung	DGT	0,002		0,002		0,002														P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông Tên Nghị quyết: Công trình: nâng cấp, sửa chữa vỉa hè đường Nguyễn Thái Học, phường Nghĩa Trung (DT: 0,0028 ha)	Chuyển tiếp	
1.16	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thánh Tông, thành phố Gia Nghĩa	DGT	2,30		2,30		2,30														P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông Diện tích NQ64 là 0,03 ha	Chuyển tiếp	
1.17	Đường Tô Hiến Thành (nối trung tâm thành phố Gia Nghĩa đến đường Quang Trung)	DGT	1,00		1,00		1,00														P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.18	Sửa chữa, cải tạo đường Quang Trung (đoạn từ giao với đường 3/2 đến giao với đường Đinh Tiên Hoàng), phường Nghĩa Tân	DGT	0,75		0,75		0,65			0,10											P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.19	Nâng cấp, sửa chữa tổ chức giao thông đường 23/3, đường N'Trang Long và đường nối từ đường 23/3 tới đường tổ dân phố 2, Phường Nghĩa Tân	DGT	0,06		0,06		0,06														P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.20	Đường từ phân hiệu trường Tiểu học Bê Văn Đàn đến hội trường thôn Tân Phương và hệ thống thoát nước xuống hạ lưu đường thôn Tân Phú	DGT	0,20		0,20		0,20														X Đắk R'Moan	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.21	Đường Đạo Nghĩa - Quang Khê, tỉnh Đắk Nông	DGT	55,00		55,00		55,00														X Đắk N'a	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.22	Đường từ ngã tư đường tránh đi khu di tích lịch sử quốc gia địa điểm bắt đầu lại khai thông đường Hồ Chí Minh (giai đoạn 1)	DGT	3,00		3,00		3,00														P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.23	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh Tp Gia Nghĩa	DGT	5,50		5,50		5,50														P Quang Thánh, P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.24	Nâng cấp, mở rộng đường tổ dân phố 01, phường Nghĩa Phú (đoạn từ Quốc lộ 14 đi đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	DGT	0,50		0,50		0,50														P Quang Thánh, P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông Diện tích NQ64 là 1,00 ha	Chuyển tiếp	
1.25	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	DGT	1,40		1,40		1,40														P Nghĩa Thành	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.26	Đường kết nối từ quốc lộ 14 vào dự án khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú	DGT	0,11		0,11		0,11														P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp	
1.27	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lai và đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường 23/3 đến công chính Tỉnh ủy)	DGT	0,50		0,50		0,50														P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 24/02/2022 của HĐND thành phố	Đăng ký mới	
1.28	Đường nối thẳng đường Ybi Alô, phường Nghĩa Trung (đoạn từ trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Đắk Nông đến nhà văn hóa Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Nông)	DGT	0,40		0,40		0,40														P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 của HĐND thành phố	Đăng ký mới	
1.29	Nâng cấp, mở rộng đường N'Trang Long, phường Nghĩa Đức	DGT	0,95		0,95		0,95														P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp	
1.30	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường tổ dân phố 2, phường nghĩa phú và phường Quang thành (đoạn phía sau công an tỉnh Đắk Nông)	DGT	2,50		2,50		2,50														P Quang Thánh		Chuyển tiếp	
1.31	Đường giao thông vào trấn địa 12.7mm	DGT	0,19		0,19		0,19														P Nghĩa Phú		Chuyển tiếp	
1.32	Đường khu dân cư tổ 3 đến tổ 5 phường Nghĩa Phú	DGT	0,10		0,10		0,10														P Nghĩa Phú		Chuyển tiếp	
1.33	Tuyến nhánh kết nối đường tránh đô thị Gia nghĩa (thuộc dự án Bắc Nam giai đoạn 2, từ Km 1+900 đến Km 4+300)	DGT	8,18		8,18		8,18														P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp	
1.34	Đường Lê Duẩn nối với đường Võ Văn Kiệt	DGT	7,16		7,16		7,16														P Nghĩa Tân		Chuyển tiếp	
1.35	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Viết Xuân	DGT	2,80		2,80		2,80														P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Địa điểm đến cấp sã	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																		
						HNK	CLN	RPH	NTS	ODT	TMD	TSC	DGD	DTT	SKC	DGT	DNL	DSH	NTD	DCH				
1.36	Đường cao tốc Đắk nông - Châm thành-Bình Phước	DGT	64,12		64,12		56,03	0,59	0,34							0,64	2,61	0,13				X Đắk R'Moan		Chuyển tiếp
2	Đất thủy lợi		11,74		11,74	-	11,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2.1	Xây dựng hệ thống của xã thoát nước tại km 839+100 (bên phải tuyến) thôn Tân Lấp, xã Quang Thành thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông thuộc dự án: Nâng cấp mở rộng QL 14 đoạn km 817-Km887 theo hình thức BOT	DTL	0,04		0,04		0,04															P Quang Thành	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
2.2	Hồ Gia Nghĩa (cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa giai đoạn 2)	DTL	11,70		11,70		11,70															P Quang Thành, P Nghĩa Đức	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông. Diện tích NQ64 là 8,71 ha	Chuyển tiếp
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		8,16		8,16	-	8,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3.1	Trường cao đẳng cộng đồng (quy mô mở rộng quy hoạch)	DGD	5,00		5,00		5,00															P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
3.2	Trường cao đẳng cộng đồng (bổ sung)	DGD	2,00		2,00		2,00															P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
3.3	Trường MN tự thực Hòa Bình	DGD	0,20		0,20		0,20															P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp
3.4	Trường MN Hoa Anh Đào (TDP 3)	DGD	0,96		0,96		0,96															P Nghĩa Phú		Chuyển tiếp
4	Đất xây dựng cơ sở y tế		2,50		2,50	-	2,00	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4.1	Trạm y tế phường Nghĩa Đức	DYT	0,50		0,50					0,50												P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp
4.2	Trung tâm chẩn đoán y khoa kỹ thuật cao thành phố Gia Nghĩa	DYT	2,00		2,00		2,00															P Quang Thành		Chuyển tiếp
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		19,35		19,35	-	19,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5.1	Khu liên hợp thể dục, thể thao tỉnh Đắk Nông	DTT	19,35		19,35		19,35															P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông. Diện tích NQ64 là 38,00 ha	Chuyển tiếp
6	Đất công trình năng lượng		1,80	-	1,80	-	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
6.1	Trạm biến áp 110Kv Gia nghĩa đầu nối	DNL	0,30		0,30		0,30															P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
6.2	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố	DNL	0,07		0,07		0,07															P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
		DNL	0,13		0,13		0,13															X Đắk Nĩa		
6.3	dự án trạm biến áp 110kV Gia Nghĩa và Nhánh rẽ	DNL	0,70		0,70		0,70															P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
6.4	Trụ sở làm việc Công ty điện lực Đắk Nông	DNL	0,60		0,60		0,60															P Nghĩa Tân		Chuyển tiếp
7	Đất xây dựng cơ sở tôn giáo		2,10		2,10	-	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7.1	Chi hội tín lành xã Đắk R'Moan		0,50		0,50		0,50															X Đắk R'Moan		Chuyển tiếp
7.2	Giáo xứ Gia Nghĩa		1,60		1,60		1,60															P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp
8	Đất chợ		1,38		1,38	-	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
8.1	Chợ Gia Nghĩa		0,18		0,18		0,18															P Nghĩa Thành	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
8.2	Xây dựng chợ (khu TĐC Đắk Nĩa)		1,20		1,20		1,20															P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp
9	Đất ở		535,50	-	535,50	-	531,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,80	-	-			
9.1	Đường bờ Tây Hồ Trung tâm và khu tái định cư		17,00		17,00		17,00															P Nghĩa Thành	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.2	Khu đô thị mới số 01 dọc đường bắc nam giai đoạn 2		17,74		17,74		17,74															P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.3	Khu đô thị mới số 2, phường Nghĩa Trung		50,00		50,00		50,00															P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.4	Khu đô thị mới số 3, phường Nghĩa Trung		47,30		47,30		47,30															P Nghĩa Trung	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.5	Khu đô thị mới số 6, khu vực Sừng Đức		25,47		25,47		25,47															P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.6	Khu đô thị mới tổ dân phố 2, phường Nghĩa Tân		7,08		7,08		7,08															P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.7	Khu đô thị mới tổ 3, phường Nghĩa Phú		47,77		47,77		47,77															P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.8	Khu đô thị mới tổ 5, phường Nghĩa Phú		19,08		19,08		19,08															P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.9	Khu đô thị mới tổ 4, phường Nghĩa Đức		70,76		70,76		70,76															P Nghĩa Đức	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông. Tên NQ: Khu đô thị mới tổ 4, phường Nghĩa Đức (Khu đô thị Center City)	Chuyển tiếp
9.10	Di dời, tái định cư cho 212 hộ dân ở khu trung tâm thành phố Gia Nghĩa		12,50		12,50		12,50															P Nghĩa Đức	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông. Diện tích NQ64 là 9,72 ha	Chuyển tiếp
9.11	Chợ và khu dân cư Sừng Đức, phường Nghĩa Tân		7,10		7,10		7,10															P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.12	Dự án khu đô thị mới cửa ngõ Nghĩa Phú (Nghĩa Phú Gateway City)		34,93		34,93		34,93															P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông. Diện tích NQ64 là 42,27 ha	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																	
						HNK	CLN	RPH	NTS	ODT	TMD	TSC	DGD	DTT	SKC	DGT	DNL	DSH	NTD				
9.13	Dự án khu đô thị mới Thung lũng xanh Nghĩa Phú (Nghĩa Phú Green Valley City)		47,79		47,79		47,79														P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
9.14	Sân tập Golf và Biệt thự lưu trú		4,97		4,97		4,97														P Nghĩa Đức	Công văn số 2519/SKH-KTDN ngày 25/10/2022	Chuyển tiếp
9.15	Khu biệt thự nhà vườn Sao An Thịnh		5,80		5,80		5,80														X Đắk R'Moan	Công văn số 2519/SKH-KTDN ngày 25/10/2022	Đăng ký mới
9.16	Khu nhà ở, biệt thự nhà vườn Sao An Phú		17,00		17,00		17,00														X Đắk R'Moan	Công văn số 2519/SKH-KTDN ngày 25/10/2022	Đăng ký mới
9.17	Khu dân cư Nam Rạ - Khu A		35,25		35,25		35,25														X Đắk Nia	Công văn số 2519/SKH-KTDN ngày 25/10/2022	Đăng ký mới
9.18	Khu dân cư dọc trục đường Trần Hưng Đạo, thành phố Gia Nghĩa		3,30		3,30		3,30														P Nghĩa Tân		Chuyển tiếp
9.19	Khu đô thị mới tổ 1, phường Nghĩa Đức		1,00		1,00		1,00														P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp
9.20	Khu nhà ở phức hợp thung lũng vàng Gia Nghĩa		7,59		7,59		7,59														P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp
9.21	Dự án khu văn phòng-Nhà ở (Phường Thảo)		10,00		10,00		10,00														P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp
9.22	Khu đô thị và thương mại Dồi Su		3,80		3,80														3,80		P Nghĩa Phú	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022	Đăng ký mới
9.23	Khu đô thị cửa ngõ Nghĩa Phú		42,27		42,27		42,27														P Nghĩa Phú	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022	Đăng ký mới
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,25		0,25			0,25															
10.1	Xây dựng trụ sở làm việc, trạm quản lý bảo vệ rừng số 01	TSC	0,25		0,25			0,25													P Quang Thành		Chuyển tiếp
11	Đất có di tích lịch sử văn hóa		6,40		6,40			6,40															
11.1	Dự án khu liên hợp bảo tàng, thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	DDT	1,70		1,70			1,70													P Nghĩa Đức	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
11.2	Khu di tích lịch sử quốc gia di tích bất liên lạc khai thông đường Hồ Chí Minh (Đoạn qua Nam Tây nguyên đến Đông Nam bộ)	DDT	4,70		4,70			4,70													X Đắk Nia		Chuyển tiếp
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		112,97		112,97			112,97															
12.1	Dự án khu du lịch sinh thái thác Liêng Nung (Công viên văn hoá kết hợp du lịch sinh thái Liêng Nung)	ĐKV	97,00		97,00			97,00													X Đắk Nia	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông Diện tích NQ64 là 15,54 ha	Chuyển tiếp
12.2	Công viên hoa Thanh Niên và Khu vui chơi giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	ĐKV	1,35		1,35			1,35													P Nghĩa Tân	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
12.3	Hoa viên phường Quang Thành	ĐKV	0,04		0,04			0,04													P Quang Thành	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
12.4	Hà tăng công viên Hồ Thiên Nga	ĐKV	12,58		12,58			12,58													P Nghĩa Thành	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông Diện tích NQ64 là 0,08 ha	Chuyển tiếp
12.5	Dự án công viên đào nổi hồ Gia Nghĩa	ĐKV	2,00		2,00			2,00													P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp
13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		14,60		14,60			14,60															
13.1	Di dời nghĩa địa Dồi Su, phường Nghĩa Phú	NTD	4,00		4,00			4,00													P Nghĩa Phú	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
13.2	Nghĩa trang thôn Tân Phú, Xã Đắk R'Moan	NTD	5,60		5,60			5,60													X Đắk R'Moan	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông	Chuyển tiếp
13.3	Nghĩa trang thôn Tân lợi	NTD	5,00		5,00			5,00													X Đắk R'Moan		Chuyển tiếp
14	Đất nông nghiệp khác		321,80		321,80	10,00	311,80																
14.1	Trồng trọt theo công nghệ năng cao	NKH	47,21		47,21	10,00	37,21														X Đắk Nia	Công văn số 2519/SKH-KTDN ngày 25/10/2022	Đăng ký mới
14.2	Các dự án trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (121 ha)	NKH	121,00		121,00		121,00														X Đắk Nia		Chuyển tiếp
14.3	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	83,59		83,59		83,59														X Đắk Nia		Chuyển tiếp
14.4	Chuyển mục đích SD đất sang đất Nông nghiệp khác	NKH	12,84		12,84		12,84														P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp
14.5	Chuyển mục đích SD đất sang đất Nông nghiệp khác	NKH	2,18		2,18		2,18														P Nghĩa Phú		Chuyển tiếp
14.6	Chuyển mục đích SD đất sang đất Nông nghiệp khác	NKH	5,00		5,00		5,00														P Nghĩa Tân		Chuyển tiếp
14.7	Chuyển mục đích SD đất sang đất Nông nghiệp khác	NKH	4,48		4,48		4,48														P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp
14.8	Chuyển mục đích SD đất sang đất Nông nghiệp khác	NKH	35,50		35,50		35,50														X Đắk Nia		Chuyển tiếp
14.9	Chuyển mục đích SD đất sang đất Nông nghiệp khác	NKH	5,00		5,00		5,00														X Đắk R'Moan		Chuyển tiếp
14.10	Chuyển mục đích SD đất sang đất Nông nghiệp khác	NKH	5,00		5,00		5,00														P Quang Thành		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			
						HNK	CLN	RPH	NTS	ODT	TMD	TSC	DGD	DTT	SKC	DGT	DNL	DSH	NTD	DCH	MNC				
II	Công trình, dự án chuyên mục dịch sử dụng đất		173,86	-	173,86	-	173,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Đất thương mại dịch vụ		158,61	-	156,86	-	156,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1	Dự án du lịch dã ngoại Nam Ra 792	TMD	18,00		18,00		18,00															X Đắk Nia	Công văn số 2519/SKH-KTDN ngày 25/10/2022	Đăng ký mới	
1.2	Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Lodge	TMD	4,64		4,64		4,64															P Nghĩa Tân	Công văn số 2519/SKH-KTDN ngày 25/10/2022	Đăng ký mới	
1.3	Dự án Khu văn phòng Showroom ô tô Hồ Đại La	TMD	1,60		1,60		1,60															P Nghĩa Phú	Công văn số 2519/SKH-KTDN ngày 25/10/2022	Đăng ký mới	
1.4	Khu dân cư, thương mại, dịch vụ thôn Tân Hiệp, xã Đắk R'Moan		120,00		120,00		120,00															X Đắk R'Moan			Chuyển tiếp
1.5	Khu thương mại dịch vụ số 2, phường Nghĩa Tân, Thành phố Gia Nghĩa	TMD	9,38		9,38		9,38															P Nghĩa Tân			Chuyển tiếp
1.6	Khu vui chơi giải trí Gia Vệ	TMD	1,10		1,10		1,10															P Quảng Thành			Chuyển tiếp
1.7	Công TNHH XD Hà Sang	TMD	0,37		0,37		0,37															P Nghĩa Phú			Chuyển tiếp
1.8	Công ty TNHH MTV Văn Khanh	TMD	1,77		1,77		1,77															X Đắk R'Moan			Chuyển tiếp
1.9	Tổ hợp khách sạn cao cấp		1,75		0,00																	P Nghĩa Trung	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022	Đăng ký mới	
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm		42,55		42,55	4,00	19,57	-	18,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.1	Mỏ đá bazan	SKX	18,98		18,98				18,98													X Đắk R'Moan			Chuyển tiếp
2.2	Mỏ đá 508	SKX	19,26		19,26	4,00	15,26															X Đắk R'Moan			Chuyển tiếp
2.3	Khai thác và chế biến đá tại mỏ đá bazan Bon Phai Koi Pru Đàng	SKX	4,31		4,31		4,31															X Đắk Nia			Chuyển tiếp
2.4	Mỏ đá Lục Kỳ	SKX			0,00																	X Đắk Nia			Chuyển tiếp
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		17,00		17,00	-	17,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3.1	Chế biến sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	SKC	17,00		17,00		17,00															X Đắk Nia	Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022	Đăng ký mới	
III	Các khu vực sử dụng đất khác		30,82		30,82	-	17,02	-	-	1,22	11,16	0,03	0,46	0,14	0,18	0,21	-	0,06	-	0,34	-				
1	Đất ở		15,80		15,80	-	15,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.1	Chuyển mục đích SD đất sang đất ở tại đô thị		2,00		2,00		2,00															P Nghĩa Đức			Đăng ký mới
1.2	Chuyển mục đích SD đất sang đất ở tại đô thị		1,00		1,00		1,00															P Nghĩa Thành			Đăng ký mới
1.3	Chuyển mục đích SD đất sang đất ở tại đô thị		2,40		2,40		2,40															P Nghĩa Tân			Đăng ký mới
1.4	Chuyển mục đích SD đất sang đất ở tại đô thị		2,15		2,15		2,15															P Nghĩa Trung			Đăng ký mới
1.5	Chuyển mục đích SD đất sang đất ở tại đô thị		2,00		2,00		2,00															P Quảng Thành			Đăng ký mới
1.6	Chuyển mục đích SD đất sang đất ở tại đô thị		2,15		2,15		2,15															P Nghĩa Phú			Đăng ký mới
1.7	Chuyển mục đích SD đất sang đất ở tại nông thôn		2,10		2,10		2,10															X Đắk R'Moan			Đăng ký mới
1.8	Chuyển mục đích SD đất sang đất ở tại nông thôn		2,00		2,00		2,00															X Đắk Nia			Đăng ký mới
2	Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng		20,63	-	15,02	-	1,22	-	-	1,22	11,16	0,03	0,46	0,14	0,18	0,21	-	0,06	-	0,34	-				
2.1	02 lô đất thương mại dịch vụ TM2, TM3 thuộc Khu tái định cư bờ Đông hồ Trung tâm	TMD	1,88		1,88						1,88											P Đức Nghĩa	Công văn số 2724/UBND-NNTNMT ngày 24/5/2022	Đăng ký mới	
2.2	Lô đất thương mại dịch vụ TM1 thuộc Khu tái định cư bờ Đông hồ Trung tâm	TMD	0,85		0,85						0,85											P Đức Nghĩa	Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 16/12/2022 của UBND thành phố	Đăng ký mới	
2.3	Khu đất chi cục thuế huyện Đắk Nông (cũ)	ODT	0,02		0,02					0,02												P Nghĩa Thành			Đăng ký mới
2.4	Khu đất hội trường TDP 7, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa	ODT	0,04		0,04					0,04												P Nghĩa Thành			Đăng ký mới
2.5	Bến xe Gia Nghĩa (cũ), Tổ dân phố 10, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa	ODT	0,21		0,21					0,21												P Nghĩa Thành			Đăng ký mới
2.6	Đất hội trường Tổ dân phố 1 phường Nghĩa Phú	ODT	0,26		0,26					0,26												P Nghĩa Phú			Đăng ký mới
2.7	Khu đất chợ Khu tái định cư Đắk Nia	TMD	1,20		1,20						1,20											P Nghĩa Trung			Đăng ký mới
2.8	Khu đất Lâm trường Đắk Nia (cũ) tại Tổ dân phố 5 phường Nghĩa Trung	ODT	0,09		0,09					0,09												P Nghĩa Trung			Đăng ký mới
2.9	Trụ sở UBND phường Nghĩa Trung (cũ) tại Tổ dân phố 5 phường Nghĩa Trung	ODT	0,46		0,46					0,46												P Nghĩa Trung			Đăng ký mới
2.10	Khu đất Sân bóng gần Trường Tiểu học Trần Quốc Toản	ODT	0,14		0,14					0,14												P Nghĩa Trung			Đăng ký mới

STT	Hạng mục công trình	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																	Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			
						HNK	CLN	RPH	NTS	ODT	TMD	TSC	DGD	DTT	SKC	DGT	DNL	DSH	NTD	DCH	MNC				
2.11	Sân vận động tỉnh Đắk Nông (cũ) phường Nghĩa Tân, thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	ODT, TMD	5,61		0,00																P Nghĩa Tân		Đăng ký mới		
2.12	Trưởng mủn non tư thực Đắk Nông	DXGD	0,46		0,46								0,46									P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp	
2.13	Trụ sở UBND phường Nghĩa Trung (cũ) và khu đất trụ sở Lâm trường Đắk nia (cũ)	ODT	0,55		0,55		0,55															P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp	
2.14	Nhà Tam cư gần khu tái định cư Đắk Nua	ODT	0,05		0,05		0,05															P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp	
2.15	07 lô đất số 7 thuộc khu trung tâm hành chính 95ha	ODT	0,14		0,14		0,14															P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp	
2.16	Khu đất khách sạn Victory và vùng phụ cận	TMD	0,43		0,43		0,43															P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp	
2.17	Khu đất Chi cục thuế Huyện Đắk Nông (cũ): Đường Trương Định, tổ dân phố 02, phường Nghĩa Thành	ODT	0,03		0,03							0,03										P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.18	Khu đất cạnh quán Nice Club (quán bán Thanh Thảo)	ODT	0,01		0,01						0,01											P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.19	Khu đất tập thể Nice Club	ODT	0,20		0,20						0,20											P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.20	Khu đất bến xe khách Gia Nghĩa (cũ) tổ dân phố 10, phường Nghĩa Thành	TMD	0,21		0,21										0,21							P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.21	Khu đất công ty xổ số kiến thiết	ODT	0,01		0,01						0,01											P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.22	Bán đấu giá diện tích thu hồi của Cty TNHH MTV TM và DL, Đắk Nông	ODT	0,20		0,20						0,20											P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.23	Khu đất trụ sở XNLN Nghĩa Tân	ODT	0,18		0,18										0,18							P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.24	Khu đất nhà dịch vụ, giải trí Nice Club	TMD	0,54		0,54						0,54											P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.25	Khu đất nhà giới thiệu sản phẩm	ODT	0,02		0,02						0,02											P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.26	Chợ và khu tái định cư Đắk Nua	TMD			0,00																	P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp	
2.27	Khu đất xây dựng nhà kho	ONT	0,05		0,05		0,05															X Đắk Nua		Chuyển tiếp	
2.28	Khu đất tại tổ dân phố 7, phường Nghĩa Thành, thành phố Gia Nghĩa	ODT	0,06		0,06													0,06				P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.29	Đầu giá chợ Gia Nghĩa	TMD	0,34		0,34															0,34		P Nghĩa Thành		Chuyển tiếp	
2.30	Khu đất sân bóng gần trường tiểu học trường Trần Quốc Toản tổ dân phố 5 phường nghĩa Trung	TMD	0,14		0,14									0,14								P Nghĩa Trung		Chuyển tiếp	
2.31	Khu đô thị số 1 Phường Nghĩa Đức	TMD			0,00																	P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp	
2.32	Đầu giá đất công khu tái định cư Đắk Nur B	TMD	6,25		6,25						6,25											P Nghĩa Đức		Chuyển tiếp	

BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐẮK NÔNG

